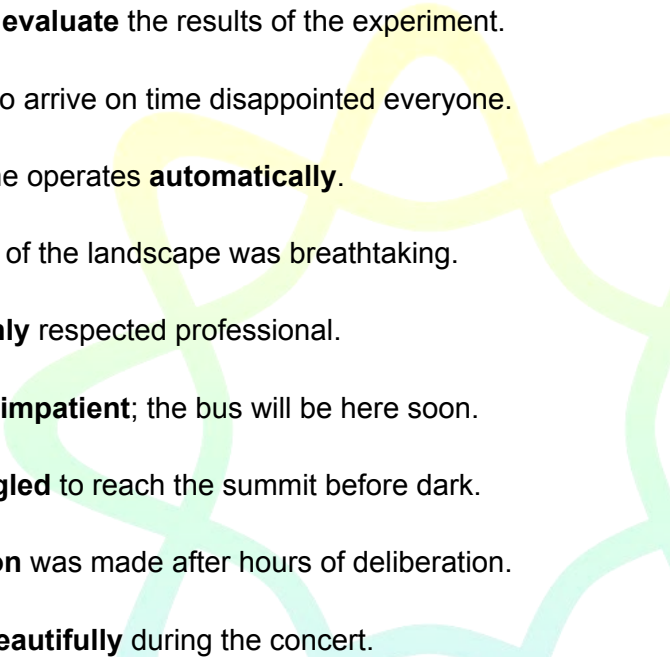


# Bài tập về từ loại

8 loại từ loại trong tiếng Anh cơ bản nhất bao gồm: **Danh từ** (Noun), **Động từ** (Verb), **Tính từ** (Adjective), **Trạng từ** (Adverb), **Đại từ** (Pronoun), **Giới từ** (Preposition), **Liên từ** (Conjunction) và **Thán từ** (Interjection). Cùng khám phá kho **bài tập về từ loại** kèm đáp án chi tiết được **ELSA Speak** tổng hợp ngay sau đây!

1. Bài tập xác định loại từ của các từ trong ngoặc.....	2
2. Bài tập phân loại từ.....	3
3. Bài tập sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh.....	4
4. Bài tập điền từ loại thích hợp vào chỗ trống với gợi ý.....	5
5. Bài tập điền đại từ phù hợp vào ô trống.....	7
6. Bài tập từ loại về danh từ, tính từ, trạng từ trong tiếng Anh.....	8
7. Bài tập tính danh động trạng từ.....	9

# 1. Bài tập xác định loại từ của các từ trong ngoặc

1. The **government** is taking measures to curb inflation.
  2. It is **extremely** cold in the Arctic.
  3. She gave a **persuasive** argument for the new policy.
  4. They **often** visit their grandparents on weekends.
  5. The **mysterious** disappearance of the plane remains unsolved.
  6. The child looked **sadly** at his broken toy.
  7. We need to **evaluate** the results of the experiment.
  8. His **failure** to arrive on time disappointed everyone.
  9. This machine operates **automatically**.
  10. The **beauty** of the landscape was breathtaking.
  11. He is a **highly** respected professional.
  12. Don't be so **impatient**; the bus will be here soon.
  13. They **struggled** to reach the summit before dark.
  14. The **decision** was made after hours of deliberation.
  15. She sang **beautifully** during the concert.
- 

## Đáp án bài tập 1

1. Danh từ (N): Đứng sau mạo từ The, làm chủ ngữ.
2. Trạng từ (Adv): Bổ nghĩa cho tính từ cold.
3. Tính từ (Adj): Đứng trước danh từ argument để miêu tả tính chất.
4. Trạng từ (Adv): Trạng từ chỉ tần suất, đứng trước động từ thường.
5. Tính từ (Adj): Bổ nghĩa cho danh từ disappearance.
6. Trạng từ (Adv): Bổ nghĩa cho động từ look (khi look là động từ chỉ hành động nhìn).
7. Động từ (V): Đứng sau need to, chỉ hành động đánh giá.
8. Danh từ (N): Đứng sau tính từ sở hữu His.
9. Trạng từ (Adv): Bổ nghĩa cho động từ operates.
10. Danh từ (N): Đứng sau The, làm chủ ngữ.
11. Trạng từ (Adv): Bổ nghĩa cho tính từ respected.
12. Tính từ (Adj): Đứng sau linking verb be.
13. Động từ (V): Động từ chính chia ở thì quá khứ đơn.
14. Danh từ (N): Làm chủ ngữ của câu bị động.
15. Trạng từ (Adv): Bổ nghĩa cho động từ sang.

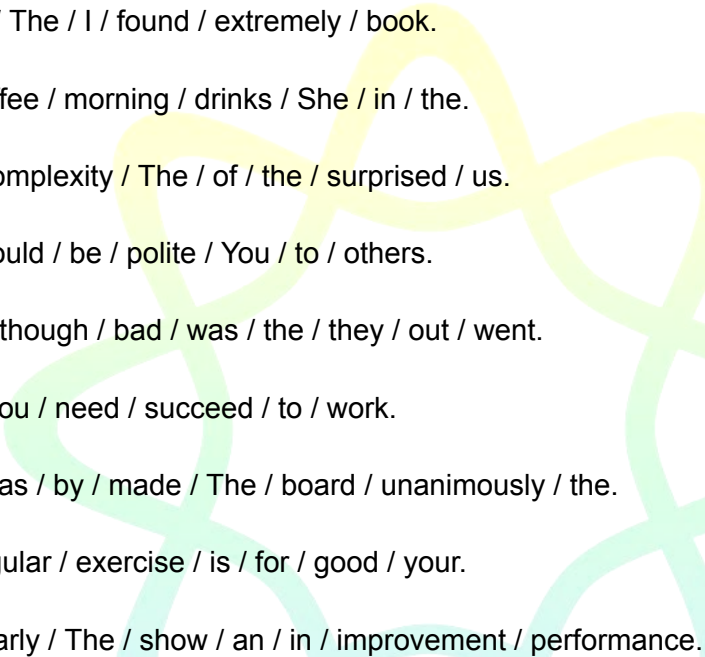
## 2. Bài tập phân loại từ

1. There is no (solve) \_\_\_\_\_ to this financial crisis yet.
2. He is very (create) \_\_\_\_\_ and always has new ideas.
3. The (destroy) \_\_\_\_\_ caused by the storm was enormous.
4. We were (hope) \_\_\_\_\_ that the weather would improve.
5. (Fortune) \_\_\_\_\_, no one was injured in the accident.
6. She has a very (attract) \_\_\_\_\_ personality.
7. The company is looking for an (energy) \_\_\_\_\_ manager.
8. You should (apology) \_\_\_\_\_ to her for being rude.
9. I am (deep) \_\_\_\_\_ grateful for your support.
10. The (produce) \_\_\_\_\_ of the new iPhone has increased.
11. Environmental (pollute) \_\_\_\_\_ is a global issue.
12. His (generous) \_\_\_\_\_ amazed everyone at the party.
13. It was (care) \_\_\_\_\_ of you to leave the door unlocked.
14. Please (strong) \_\_\_\_\_ the connection between the two cables.
15. The children were (excite) \_\_\_\_\_ about the trip.

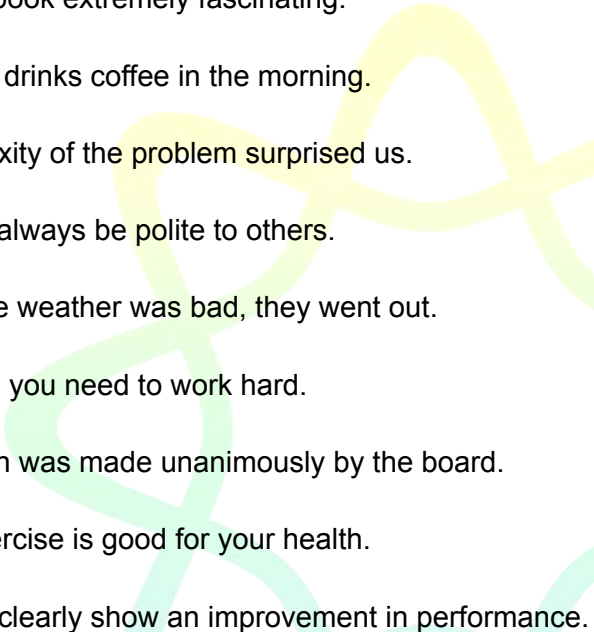
## Đáp án bài tập 2

1. solution (N): Sau no cần một danh từ (giải pháp).
2. creative (Adj): Sau very và is cần tính từ chỉ đặc điểm.
3. destruction (N): Sau mạo từ The cần danh từ (sự phá hủy).
4. hopeful (Adj): Cấu trúc S + be + adj.
5. Fortunately (Adv): Trạng từ đứng đầu câu để bổ nghĩa cho cả câu.
6. attractive (Adj): Đứng trước danh từ personality.
7. energetic (Adj): Đứng trước danh từ manager (năng động).
8. apologize (V): Sau should cần động từ nguyên mẫu.
9. deeply (Adv): Bổ nghĩa cho tính từ grateful.
10. production (N): Sau The cần danh từ (sự sản xuất).
11. pollution (N): Danh từ làm chủ ngữ.
12. generosity (N): Sau tính từ sở hữu His cần danh từ (sự hào phóng).
13. careless (Adj): It is + adj + of someone (bất cẩn).
14. strengthen (V): Sau Please cần động từ (làm mạnh thêm).
15. excited (Adj): Tính từ đuôi -ed miêu tả cảm xúc con người.

### 3. Bài tập sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh

1. information / provides / website / This / useful / very / us / with.
  2. successfully / The / the / scientist / experiment / conducted.
  3. appearance / gave / His / confidence / him / professional.
  4. essential / It / to / environment / is / protect / the.
  5. carefully / instructions / should / You / the / read.
  6. quickly / responded / emergency / The / to / services / the.
  7. fascinating / The / I / found / extremely / book.
  8. usually / coffee / morning / drinks / She / in / the.
  9. problem / complexity / The / of / the / surprised / us.
  10. always / should / be / polite / You / to / others.
  11. weather / Although / bad / was / the / they / out / went.
  12. hard / To / you / need / succeed / to / work.
  13. decision / was / by / made / The / board / unanimously / the.
  14. health / Regular / exercise / is / for / good / your.
  15. results / clearly / The / show / an / in / improvement / performance.
- 

### Đáp án bài tập 3

1. This website provides us with very useful information.
  2. The scientist successfully conducted the experiment.
  3. His professional appearance gave him confidence.
  4. It is essential to protect the environment.
  5. You should read the instructions carefully.
  6. The emergency services responded quickly to the.
  7. I found the book extremely fascinating.
  8. She usually drinks coffee in the morning.
  9. The complexity of the problem surprised us.
  10. You should always be polite to others.
  11. Although the weather was bad, they went out.
  12. To succeed, you need to work hard.
  13. The decision was made unanimously by the board.
  14. Regular exercise is good for your health.
  15. The results clearly show an improvement in performance.
- 

#### 4. Bài tập điền từ loại thích hợp vào chỗ trống với gợi ý

1. The (economy) \_\_\_\_\_ situation is getting worse.
2. We need to (priority) \_\_\_\_\_ our tasks for this week.
3. The (identify) \_\_\_\_\_ of the suspect was confirmed by the witness.
4. He spoke (enthusiasm) \_\_\_\_\_ about his new project.
5. There has been a (signify) \_\_\_\_\_ increase in sales.
6. She is (doubt) \_\_\_\_\_ about the success of the plan.
7. The (courage) \_\_\_\_\_ soldier saved the child from the fire.
8. You must (category) \_\_\_\_\_ these files by date.
9. The (pure) \_\_\_\_\_ of the water is being tested.
10. He acted (responsibility) \_\_\_\_\_ when he lost the keys.
11. Her (absent) \_\_\_\_\_ from the meeting was noticed.
12. This technology is (revolution) \_\_\_\_\_ the way we work.
13. It is (logic) \_\_\_\_\_ to assume that he will fail.
14. The (grow) \_\_\_\_\_ of the city has been rapid.
15. They fought (hero) \_\_\_\_\_ against the enemy.

## Đáp án bài tập 4

1. economic (Adj): Thuộc về kinh tế (đứng trước situation).
2. prioritize (V): Ưu tiên (đứng sau need to).
3. identity (N): Danh tính (sau The).
4. enthusiastically (Adv): Bỏ nghĩa cho động từ spoke.
5. significant (Adj): Đáng kể (đứng trước increase).
6. doubtful (Adj): Nghi ngờ (đứng sau is).
7. courageous (Adj): Dũng cảm (đứng trước soldier).
8. categorize (V): Phân loại (sau must).
9. purity (N): Sự tinh khiết (sau The).
10. irresponsibly (Adv): Một cách vô trách nhiệm (bỏ nghĩa cho acted).
11. absence (N): Sự vắng mặt (sau tính từ sở hữu Her).
12. revolutionizing (V-ing): Đang cách mạng hóa (thì hiện tại tiếp diễn).
13. logical (Adj): Hợp logic (cấu trúc It is + adj).
14. growth (N): Sự phát triển/tăng trưởng (sau The).
15. heroically (Adv): Một cách anh dũng (bỏ nghĩa cho fought).

## 5. Bài tập điền đại từ phù hợp vào ô trống

1. Alice and I are best friends. \_\_\_\_\_ usually go to the library together.
2. If anyone calls, tell \_\_\_\_\_ that I will be back in an hour.
3. The house \_\_\_\_\_ windows are broken has been abandoned for years.
4. I don't think this umbrella is mine. Is it \_\_\_\_\_?
5. The students organized the entire charity event by \_\_\_\_\_.
6. To \_\_\_\_\_ was the letter addressed?
7. My car is being repaired, so I had to borrow \_\_\_\_\_.
8. Neither of the candidates has submitted \_\_\_\_\_ application yet.
9. We should learn how to take care of \_\_\_\_\_ in difficult times.
10. The city \_\_\_\_\_ I was born is famous for its historical sites.
11. He is the man \_\_\_\_\_ I told you about yesterday.
12. Every person must bring \_\_\_\_\_ own equipment to the camping trip.
13. That cat is cleaning \_\_\_\_\_ with its tongue.
14. Is there \_\_\_\_\_ who can help me with this heavy suitcase?
15. Those books are very old. \_\_\_\_\_ need to be handled with care.

## Đáp án bài tập 5

1. We: Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ thay cho Alice and I.
2. them: Sử dụng them để thay thế cho anyone/someone trong ngữ cảnh trang trọng/trung tính.
3. whose: Đại từ quan hệ chỉ sở hữu (cửa sổ của ngôi nhà).
4. yours: Đại từ sở hữu (cái của bạn).
5. themselves: Đại từ phản thân (tự thân họ làm).
6. whom: Đại từ làm tân ngữ sau giới từ To.
7. hers/his/theirs: Đại từ sở hữu thay thế cho her/his/their car.
8. their: Tính từ sở hữu đi với danh từ application (theo ngữ pháp hiện đại dùng cho neither).
9. ourselves: Đại từ phản thân (tự chăm sóc chúng ta).
10. where: Đại từ quan hệ chỉ nơi chốn.
11. whom/who: Đại từ quan hệ thay cho người làm tân ngữ.
12. their: Dùng để chỉ sở hữu cho Every person một cách trung tính.
13. itself: Đại từ phản thân cho vật/động vật.
14. anyone/anybody: Đại từ bất định dùng trong câu nghi vấn.
15. They: Đại từ nhân xưng thay thế cho danh từ số nhiều Those books.

## 6. Bài tập từ loại về danh từ, tính từ, trạng từ trong tiếng Anh

1. The (confident) \_\_\_\_\_ of the team led to their victory.
2. She speaks English so (natural) \_\_\_\_\_ that everyone thinks she is a native.
3. We need to find a (practice) \_\_\_\_\_ solution to this problem.
4. His (generous) \_\_\_\_\_ is well-known throughout the village.
5. The flowers smell (sweet) \_\_\_\_\_ in the early morning.
6. The (safe) \_\_\_\_\_ of the passengers is our top priority.
7. He (accident) \_\_\_\_\_ deleted the important file.
8. The instructions were (confuse) \_\_\_\_\_, so I couldn't finish the task.
9. You should dress (formal) \_\_\_\_\_ for the job interview.
10. The (silent) \_\_\_\_\_ in the room was uncomfortable.
11. Technology has made our lives more (convenience) \_\_\_\_\_.
12. She looked (thoughtful) \_\_\_\_\_ out the window while it rained.
13. There was a (signify) \_\_\_\_\_ difference between the two results.
14. The (strong) \_\_\_\_\_ of the building was tested during the earthquake.
15. He ran (breathless) \_\_\_\_\_ to catch the last bus.

## Đáp án bài tập 6

1. confidence (N): Đứng sau The và làm chủ ngữ.
2. naturally (Adv): Bổ nghĩa cho động từ speaks.
3. practical (Adj): Đứng trước danh từ solution.
4. generosity (N): Đứng sau tính từ sở hữu His.
5. sweet (Adj): Smell là linking verb, theo sau là tính từ.
6. safety (N): Làm chủ ngữ của câu.
7. accidentally (Adv): Trạng từ bổ nghĩa cho hành động deleted.
8. confusing (Adj): Tính từ đuôi -ing miêu tả tính chất của vật (instructions).
9. formally (Adv): Bổ nghĩa cho động từ dress.
10. silence (N): Làm chủ ngữ.
11. convenient (Adj): Sau make + O + adj.
12. thoughtfully (Adv): Bổ nghĩa cho hành động nhìn ra ngoài (look lúc này là động từ chỉ hành động).
13. significant (Adj): Đứng trước danh từ difference.
14. strength (N): Danh từ của strong, đứng sau The.
15. breathlessly (Adv): Bổ nghĩa cho động từ ran.

## 7. Bài tập tính danh động trạng từ

1. The team was (hope) \_\_\_\_\_ about winning the championship.
2. We must (pure) \_\_\_\_\_ the water before drinking it.
3. (Critic) \_\_\_\_\_ of the government's policy has increased lately.
4. She was (expect) \_\_\_\_\_ to arrive at 8 PM, but she was late.
5. The (vary) \_\_\_\_\_ of products in this store is impressive.
6. He is (doubt) \_\_\_\_\_ about the honesty of his partner.
7. The company decided to (modern) \_\_\_\_\_ its equipment.
8. (Original) \_\_\_\_\_, the movie was much longer than the final version.
9. The (prosper) \_\_\_\_\_ of the nation depends on its education system.
10. They (courage) \_\_\_\_\_ him to apply for the scholarship.
11. The (frequent) \_\_\_\_\_ of the bus service has been reduced.
12. This invention will (revolution) \_\_\_\_\_ the medical field.
13. She was (fortune) \_\_\_\_\_ to survive the horrific accident.
14. The teacher (clarity) \_\_\_\_\_ the instructions for the students.
15. He is (exception) \_\_\_\_\_ talented in mathematics.

## Đáp án bài tập 7

1. hopeful (Adj): Sau was miêu tả trạng thái của team.
2. purify (V): Sau must cần động từ nguyên mẫu (làm sạch).
3. Criticism (N): Sự chỉ trích (làm chủ ngữ).
4. expected (V-ed/Adj): Cấu trúc bị động be expected to.
5. variety (N): Sự đa dạng (sau The).
6. doubtful (Adj): Tính từ miêu tả thái độ của He.
7. modernize (V): Động từ (hiện đại hóa) sau decided to.
8. Originally (Adv): Trạng từ đứng đầu câu (Ban đầu thì...).
9. prosperity (N): Sự thịnh vượng (sau The).
10. encouraged (V): Động từ chia ở quá khứ (khuyến khích).
11. frequency (N): Tần suất (sau The).
12. revolutionize (V): Cách mạng hóa (sau will).
13. fortunate (Adj): May mắn (sau was).
14. clarified (V): Làm rõ (động từ chính của câu).
15. exceptionally (Adv): Bổ nghĩa cho tính từ talented.